

TRUNG LẬP - Giá mục tiêu 1 năm: 23.300 Đồng/cp

Giá cổ phiếu (Ngày 21/12/2022): 20.600 Đồng/cp

Nguyễn Trần Phương Nga

ngantp@ssi.com.vn

+84 – 28 3636 3688 ext. 3050

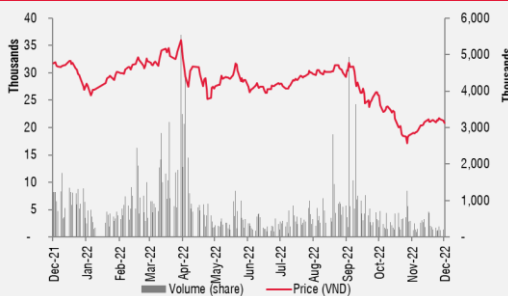
Ngày 22/12/2022

NGÀNH SẴM LỘP

Các chỉ số chính

Giá trị vốn hoá (triệu USD):	104
Giá trị vốn hoá (tỷ VND):	2.477
Số cổ phiếu lưu hành (triệu)	119
Giá Cao/thấp nhất trong 52 tuần ('000 VND)	38,9/16,1
KLGD trung bình 3 tháng (cp)	602.527
KLGD trung bình 3 tháng (triệu USD)	0,56
KLGD trung bình 3 tháng (tỷ đồng)	13,20
Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (%)	7,96
Tỷ lệ sở hữu nhà nước (%)	50,51

Biến động giá cổ phiếu



Nguồn: Bloomberg

Thông tin cơ bản về công ty

CTCP Cao su Đà Nẵng tiền thân là nhà máy của quân đội Mỹ, cổ phần hóa vào 2016 trong đó Tập đoàn Hóa Chất Việt Nam (Vichem) sở hữu 51%. DRC sản xuất lốp và sảm xe đạp, xe máy, ô tô và xe tải, trong đó, DRC là công ty trong nước dẫn đầu ngành. Với vốn điều lệ 92,5 tỷ đồng khi niêm yết vào năm 2006, sau một số lần nâng vốn, DRC ghi nhận vốn điều lệ hơn 830 tỷ đồng. Sảm lốp xe ô tô (chủ yếu là xe tải và OTR): mảng đóng góp doanh thu và lợi nhuận gộp lớn nhất cho DRC (~85%). Sảm lốp xe máy: chiếm ~5% và 4,5% tổng doanh thu và lợi nhuận gộp. Sảm lốp xe đạp: đóng góp 7,2% và 7,4% vào doanh thu và lợi nhuận gộp.

Nhu cầu thị trường xuất khẩu suy giảm

DRC đã công bố kết quả kinh doanh khả quan trong quý 3 năm 2022, với lợi nhuận tăng 128% so với cùng kỳ do công ty được hưởng lợi từ giá bán tăng và sản lượng tiêu thụ lốp cao hơn. Tuy nhiên, chúng tôi nhận thấy sự suy giảm ở thị trường xuất khẩu lốp xe bias và khả năng cạnh tranh cao hơn đối với lốp radial từ các nhà sản xuất lốp xe Trung Quốc, sau khi các biện pháp phong tỏa của quốc gia này được dỡ bỏ, điều này khiến chúng tôi phải điều chỉnh giảm ước tính lợi nhuận ròng năm 2022 và 2023 lần lượt 6% và 26%, xuống còn 310 tỷ đồng (tăng 7% so với cùng kỳ) và 280 tỷ đồng (giảm 10% so với cùng kỳ), với LNST quý 4/2022 giảm 4% so với cùng kỳ. Với KQKD năm 2023 thấp hơn và với P/E mục tiêu điều chỉnh giảm từ 12x xuống 11x (so với trung bình 3 năm là 12,9x và trung bình 5 năm là 15,5x), chúng tôi điều chỉnh giảm giá mục tiêu xuống 23.300 đồng/cổ phiếu và hạ khuyến nghị đối với DRC xuống TRUNG LẬP.

Quan điểm ngắn hạn: Tốc độ tăng trưởng lợi nhuận giảm đáng kể (giảm 4% so với cùng kỳ trong quý 4/2022 so với mức tăng 128% so với cùng kỳ trong quý 3/2022). Điều này sẽ làm tăng áp lực bán cổ phiếu.

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần (tỷ đồng)	3.647	4.380	4.808	4.891
Lợi nhuận ròng (tỷ đồng)	256	291	310	280
Tăng trưởng lợi nhuận ròng (%)	2,3%	13,5%	6,7%	-9,9%
EPS (VND)	1.942	2.205	2.352	2.120
ROE (%)	15,4%	16,8%	17,1%	14,8%
Nợ/VCSH	0,18	0,32	0,41	0,41
Tỷ suất cổ tức (%)	7%	5%	5%	5%
P/E (x)	11,8	14,8	13,2	14,6
P/B (x)	1,6	2,2	2,0	1,9
EV/EBITDA (x)	4,9	8,5	9,2	9,2

Nguồn: SSI Research

KQKD quý 3/2022

(tỷ đồng)	Quý 3/2022	Quý 3/2021	So với cùng kỳ	Quý 2/2022	So với quý trước	Hoàn thành mục tiêu năm	TSLN			
							Quý 3/2022	Quý 3/2021	Quý 2/2022	2021
Doanh thu thuần	1.352,8	929,2	45,6%	1.148,0	17,8%	85,5%				
Lợi nhuận gộp	228,7	134,0	70,7%	204,9	11,6%		16,9%	14,4%	17,9%	17,1%
Lợi nhuận từ HĐKD	96,8	44,1	119,2%	95,8	1,0%		7,2%	4,7%	8,3%	8,3%
EBIT	101,3	44,1	129,6%	108,4	-6,6%		7,5%	4,7%	9,4%	8,5%
EBITDA	60,0	69,7	-14,0%	128,9	-53,4%		4,4%	7,5%	11,2%	10,9%
LNTT	96,2	42,2	127,9%	104,5	-8,0%	88,3%	7,1%	4,5%	9,1%	8,3%
Lợi nhuận ròng	77,1	33,7	128,6%	83,7	-7,9%		5,7%	3,6%	7,3%	6,6%
Lợi nhuận ròng thuộc về cổ đông công ty mẹ	77,1	33,7	128,6%	83,7	-7,9%		5,7%	3,6%	7,3%	6,6%

Nguồn: DRC, SSI Research

Trong quý 3/2022, DRC đạt doanh thu thuần 1,35 nghìn tỷ đồng (tăng 46% so với cùng kỳ) và lợi nhuận trước thuế 96 tỷ đồng (tăng 128% so với cùng kỳ). Chúng tôi lưu ý rằng quý 3 năm 2021 là mức nền so sánh thấp, thời điểm mà công ty phải giảm sản lượng để tuân thủ theo các biện pháp giãn cách xã hội. Doanh thu thuần và lợi nhuận trước thuế từ quý 1 đến quý 3 lần lượt đạt 3,78 nghìn tỷ đồng (tăng 24% so với cùng kỳ) và 283 tỷ đồng (tăng 11% so với cùng kỳ), hoàn thành 86% và 88% mục tiêu thận trọng cho cả năm 2022 của công ty.

Doanh thu lốp bias và lốp radial tăng lần lượt 9% và 57% so với cùng kỳ. Giá bán trung bình của lốp bias và lốp radial tăng lần lượt 9% và 8% so với cùng kỳ, cùng với sự gia tăng của giá nguyên vật liệu. Trong khi sản lượng tiêu thụ lốp bias không thay đổi so với cùng kỳ, doanh số bán lốp radial tăng 45% so với cùng kỳ lên 217 nghìn chiếc, tương đương với công suất hoạt động cao nhất từ trước đến nay (100% trong quý 3 năm 2021 so với 145% trong quý 3 năm 2022). Công ty đã chuyển một số nguồn lực (bao gồm một số dây chuyền sản xuất nhất định và nhân công) từ nhà máy lốp bias sang nhà máy lốp radial để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng đối với lốp radial.

Về thị trường xuất khẩu, công ty công bố sản lượng tiêu thụ lốp radial tăng trưởng đáng khích lệ (tăng 42% so với cùng kỳ và 23% so với quý trước), trong khi sản lượng tiêu thụ lốp bias giảm đáng kể (giảm 55% so với cùng kỳ và 33% so với quý trước). Theo công ty, lốp bias được xuất khẩu sang các thị trường kém phát triển hơn (như Lào, Myanmar và một số quốc gia ở Trung Đông), sản lượng tiêu thụ lốp bias tại các thị trường này bị ảnh hưởng bởi (1) giá xăng dầu cao, (2) quá trình chuyển đổi từ lốp bias sang lốp radial và (3) nhu cầu yếu trong bối cảnh áp lực lạm phát. Trong khi đó, lốp radial của DRC được xuất khẩu sang thị trường Mỹ, nơi mà sự cạnh tranh từ các công ty Trung Quốc không quá gay gắt do thời gian phong tỏa kéo dài ở Trung Quốc. Do đó, xuất khẩu lốp radial của DRC vẫn tăng trưởng tốt trong bối cảnh giá xăng dầu tăng cao.

	Quý 3/2022	Quý 3/2021	So với cùng kỳ	Quý 2/2022	So với quý trước
Doanh thu xuất khẩu (triệu USD)	35	27	32%	32	11%
Tỷ trọng doanh thu xuất khẩu trong tổng doanh thu (%)	60%	66%		64%	
Sản lượng xuất khẩu lốp radial (1.000 chiếc)	189	133	42%	154	23%
Sản lượng xuất khẩu lốp bias (1.000 chiếc)	31	68	-55%	46	-33%
Sản lượng tiêu thụ lốp radial trong nước (1.000 chiếc)	28	16	74%	20	44%
Sản lượng tiêu thụ lốp bias trong nước (1.000 chiếc)	197	161	23%	203	-3%

Nguồn: DRC, SSI Research

Tỷ suất lợi nhuận gộp được cải thiện từ 14,4% trong quý 3 năm 2021 lên 16,9% trong quý 3 năm 2022, nhờ công suất sử dụng nhà máy radial cao hơn (100% trong quý 3 năm 2021 so với 145% trong quý 3 năm 2022) và giá bán bình quân cao hơn. Giá cao su thiên nhiên (chiếm 30% tổng chi phí nguyên liệu) đi ngang. Trong khi đó, giá cao su tổng hợp, hóa chất và than đen tăng lần lượt 6%, 21% và 28% so với cùng kỳ, chiếm lần lượt 12%, 17% và 18% tổng chi phí nguyên liệu đầu vào.

Chi phí lãi thuần tăng từ mức không đáng kể là 900 triệu đồng trong quý 3 năm 2021 lên 15 tỷ đồng trong quý 3 năm 2022. Chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá tăng, cùng với tổng chi phí nguyên vật liệu đầu vào cao hơn.

Tỷ lệ chi phí bán hàng & quản lý trên doanh thu giảm từ 9,8% trong quý 3 năm 2021 xuống còn 8,7% trong quý 3 năm 2022, nhờ doanh thu cao hơn và chi phí vận chuyển giảm.

Triển vọng

Xu hướng nguyên vật liệu: Bất chấp việc nền kinh tế toàn cầu dần mở cửa trở lại và giá dầu tăng cao, giá xuất khẩu cao su thiên nhiên (chiếm 33% tổng chi phí nguyên vật liệu) của Việt Nam không thay đổi trong 3 quý đầu năm 2022, do nhu cầu từ Trung Quốc vẫn tiếp tục ảm đạm khi các biện pháp phong tỏa vẫn được duy trì. Chúng tôi dự báo Trung Quốc sẽ khôi phục sản xuất sản phẩm lốp khi dần dần nới lỏng giãn cách xã hội, do đó làm tăng nhu cầu về cao su tự nhiên và giá cao su tự nhiên trên thị trường. Tuy nhiên, với xu hướng giảm giá dầu, chúng tôi cho rằng giá cao su tự nhiên có thể chỉ tăng trong biên độ 1~5% trong năm 2023. Đồng thời, giá than đen và hóa chất trong nửa cuối năm 2022 và năm 2023 nhiều khả năng sẽ giảm cùng với giá dầu, ở mức 15~20% vào năm 2023.

Lốp bias: Xem xét sự sụt giảm nhu cầu đối với lốp bias tại các thị trường xuất khẩu của sản phẩm này (Lào, Myanmar và một số quốc gia ở Trung Đông), chúng tôi dự báo sản lượng tiêu thụ sẽ giảm lần lượt 12% và 9% so với cùng kỳ trong năm 2022 và 2023. Giá bán bình quân có thể tăng 5% vào năm 2022 và giảm 4% so với cùng kỳ vào năm 2023, cùng với xu hướng nguyên vật liệu đầu vào.

Sản lượng tiêu thụ **lốp radial** có thể đạt lần lượt 700 nghìn chiếc (tăng 15% so với cùng kỳ) và 800 nghìn chiếc (tăng 14% so với cùng kỳ) trong năm 2022 và năm 2023, cùng với sự gia tăng công suất. Nhu cầu đối với lốp radial ở Mỹ vẫn mạnh do Mỹ vẫn phụ thuộc khá nhiều vào lốp radial nhập khẩu để bù đắp nguồn cung thiếu hụt trong nước. Giá bán bình quân dự kiến sẽ tăng 6% so với cùng kỳ vào năm 2022 và giảm 4% so với cùng kỳ vào năm 2023 cùng với xu hướng nguyên liệu thô đầu vào

Xu hướng tỷ suất lợi nhuận gộp: Mặc dù giá nguyên liệu thuận lợi hơn và hiệu suất hoạt động của nhà máy lốp radial cao hơn (101% vào năm 2021, 116% vào năm 2022 và 133% vào năm 2023), nhưng xu hướng chung là nền kinh tế toàn cầu đang suy thoái và các nhà máy sản xuất lốp của Trung Quốc sẽ hoạt động trở lại hậu phong tỏa, điều này sẽ gây áp lực giảm biên lợi nhuận gộp mảng lốp xe xuất khẩu (chiếm 60% tổng doanh thu quý 3/2022) của DRC. Do đó, chúng tôi dự báo tỷ suất lợi nhuận gộp của DRC sẽ giảm từ 17,1% năm 2021 xuống 16,9% năm 2022 và 16,1% năm 2023.

Tỷ đồng	2022	2023	Ghi chú
Doanh thu	4.808	4.891	
Tăng trưởng so với cùng kỳ	10%	2%	
Lốp bias	1.316	1.154	Năm 2022: Sản lượng tiêu thụ giảm 12% so với cùng kỳ do quá trình chuyển đổi từ lốp bias sang lốp radial, và nhu cầu suy giảm, giá bán bình quân tăng 5% so với cùng kỳ.
Tăng trưởng so với cùng kỳ	-7%	-12%	Năm 2023: Sản lượng tiêu thụ giảm 9% so với cùng kỳ do quá trình chuyển đổi từ lốp bias sang lốp radial, nhu cầu suy giảm, giá bán bình quân giảm 4% so với cùng kỳ
Lốp radial	2.810	3.083	Năm 2022: Sản lượng tiêu thụ tăng 15% so với cùng kỳ nhờ chuyển đổi từ lốp bias sang lốp radial, giá bán bình quân tăng 6% so với cùng kỳ.
Tăng trưởng so với cùng kỳ	22%	10%	Năm 2023: Sản lượng tiêu thụ tăng 14% so với cùng kỳ nhờ chuyển đổi từ lốp bias sang lốp radial, giá bán bình quân giảm 4% so với cùng kỳ
Xe máy và xe đạp	681	654	Năm 2022: sản lượng tiêu thụ đi ngang do thị trường bão hòa, giá bán bình quân tăng 5% so với cùng kỳ
Tăng trưởng so với cùng kỳ	5%	-4%	Năm 2023: sản lượng tiêu thụ đi ngang do thị trường bão hòa, giá bán bình quân giảm 4% so với cùng kỳ

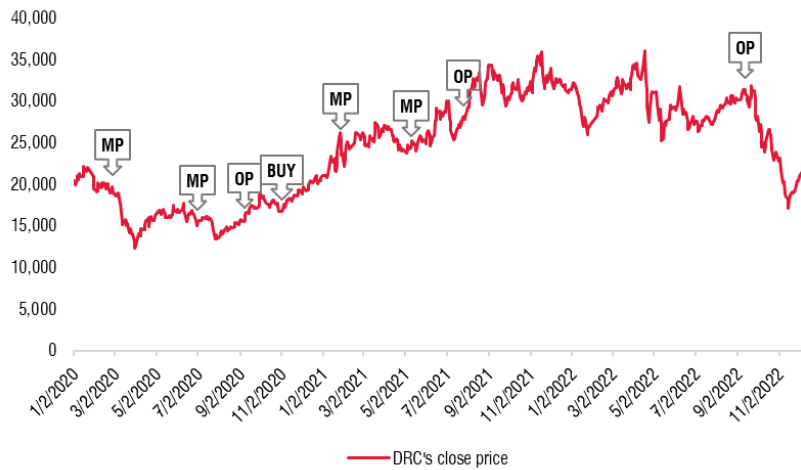
Nguồn: SSI Research

Ước tính của chúng tôi như sau:

Tỷ đồng	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	3,647	4,380	4,808	4,891
Tăng trưởng so với cùng kỳ	-5.5%	20.1%	9.8%	1.7%
Lợi nhuận gộp	599	747	812	788
Tỷ suất lợi nhuận gộp	16.4%	17.1%	16.9%	16.1%
Lợi nhuận ròng	256	291	310	280
Tăng trưởng so với cùng kỳ	2.3%	13.5%	6.7%	-9.9%

Nguồn: SSI Research

Lịch sử khuyến nghị



Nguồn: Bloomberg, SSI Research

Ghi chú: BUY: Mua, OP: Khả quan, MP: Trung lập, UP: Kém khả quan

PHỤ LỤC: BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Tỷ đồng	2020	2021	2022F	2023F
Bảng cân đối kế toán				
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	189	90	1.072	566
+ Đầu tư ngắn hạn	150	320	0	0
+ Các khoản phải thu ngắn hạn	131	208	215	219
+ Hàng tồn kho	788	1.432	1.386	1.424
+ Tài sản ngắn hạn khác	54	67	89	91
Tổng tài sản ngắn hạn	1.312	2.117	2.763	2.299
+ Các khoản phải thu dài hạn	0	1	0	0
+ GTCL Tài sản cố định	1.064	975	881	1.466
+ Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
+ Tài sản dài hạn dở dang	0	0	0	0
+ Đầu tư dài hạn	4	4	0	0
+ Tài sản dài hạn khác	51	41	60	62
Tổng tài sản dài hạn	1.119	1.022	942	1.528
Tổng tài sản	2.431	3.139	3.704	3.827
+ Nợ ngắn hạn	742	1.363	1.851	1.901
Trong đó: vay ngắn hạn	306	572	759	780
+ Nợ dài hạn	1	2	2	2
Trong đó: vay dài hạn	1	2	1	1
Tổng nợ phải trả	743	1.365	1.853	1.902
+ Vốn góp	1.188	1.188	1.188	1.188
+ Thặng dư vốn cổ phần	0	0	0	0
+ Lợi nhuận chưa phân phối	206	242	319	393
+ Quý khác	293	345	345	345
Vốn chủ sở hữu	1.687	1.774	1.852	1.925
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	2.431	3.139	3.704	3.827
Lưu chuyển tiền tệ				
Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh	210	104	994	351
Dòng tiền từ hoạt động đầu tư	-155	0	4	-700
Dòng tiền từ hoạt động tài chính	-554	0	-15	-158
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	-499	104	983	-507
Tiền đầu kỳ	46	0	90	1.072
Tiền cuối kỳ	-454	104	1.072	566
Các hệ số khả năng thanh toán				
Hệ số thanh toán hiện hành	1,77	1,55	1,49	1,21
Hệ số thanh toán nhanh	0,63	0,45	0,7	0,41
Hệ số thanh toán tiền mặt	0,46	0,3	0,58	0,3
Nợ ròng / EBITDA	0,68	0,63	0,17	-0,1
Khả năng thanh toán lãi vay	16,88	40,45	27,86	12,2
Ngày phải thu	13,4	13,4	14,6	14,5
Ngày phải trả	26,8	31,7	46	54
Ngày tồn kho	116,2	111,5	128,7	125
Cơ cấu vốn				
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	0,69	0,57	0,5	0,5
Nợ phải trả/Tổng tài sản	0,31	0,43	0,5	0,5
Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	0,44	0,77	1	0,99
Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,18	0,32	0,41	0,41
Nợ ngắn hạn/Vốn chủ sở hữu	0,18	0,32	0,41	0,4

Nguồn: Công ty, SSI ước tính

Tỷ đồng	2020	2021	2022F	2023F
Báo cáo kết quả kinh doanh				
Doanh thu thuần	3.647	4.380	4.808	4.891
Giá vốn hàng bán	-3.047	-3.632	-3.995	-4.103
Lợi nhuận gộp	599	747	812	788
Doanh thu hoạt động tài chính	18	37	18	28
Chi phí tài chính	-68	-51	-30	-48
Thu nhập từ các công ty liên kết	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	-165	-305	-337	-342
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-62	-63	-75	-76
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	322	365	389	351
Thu nhập khác	-2	-1	-1	-1
Lợi nhuận trước thuế	321	364	388	350
Lợi nhuận ròng	256	291	310	280
Lợi nhuận chia cho cổ đông	256	291	310	280
Lợi ích của cổ đông thiểu số	0	0	0	0
Chỉ số tài chính				
EPS cơ bản (VND)	1942	2205	2.352	2.120
Giá trị sổ sách (VND)	14.204	14.934	15.586	16.206
Cổ tức (VND/cổ phiếu)	1500	1700	1700	1500
EBIT	341	374	403	381
EBITDA	551	477	497	496
Tăng trưởng				
Doanh thu	-5,5%	20,1%	9,8%	1,7%
EBITDA	-12,3%	-13,4%	4,1%	-0,3%
EBIT	-3,7%	9,6%	7,8%	-5,3%
Lợi nhuận ròng	2,3%	13,5%	6,7%	-9,9%
Vốn chủ sở hữu	3,4%	5,1%	4,4%	4,0%
Vốn điều lệ	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
Tổng tài sản	-10,2%	29,1%	18,0%	3,3%
Định giá				
PE	11,8	14,8	13,2	14,6
PB	1,6	2,2	2	1,9
Giá/Doanh thu	0,7	0,9	0,8	0,8
Tỷ suất cổ tức	6,5%	5,2%	5,5%	4,8%
EV/EBITDA	4,9	8,50	9,2	9,2
EV/Doanh thu	0,7	0,9	0,9	0,9
Các hệ số khả năng sinh lời				
Tỷ suất lợi nhuận gộp	16,4%	17,1%	16,9%	16,1%
Tỷ suất lợi nhuận hoạt động	9,3%	8,3%	8,3%	7,5%
Tỷ suất lợi nhuận ròng	7,0%	6,6%	6,5%	5,7%
Chi phí bán hàng/Doanh thu thuần	4,5%	7,0%	7,0%	7,0%
Chi phí quản lý/Doanh thu thuần	1,7%	1,4%	1,6%	1,6%
ROE	15,4%	16,8%	17,1%	14,8%
ROA	10,0%	10,5%	9,1%	7,4%
ROIC	12,7%	13,7%	13,0%	11,5%

CAM KẾT PHÂN TÍCH

Chuyên viên phân tích trong báo cáo này cam kết rằng (1) quan điểm thể hiện trong báo cáo phân tích này phản ánh chính xác quan điểm cá nhân đối với chứng khoán và/hoặc tổ chức phát hành và (2) chuyên viên phân tích đã/ đang/sẽ được miễn trách nhiệm bồi thường trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến khuyến nghị cụ thể hoặc quan điểm trong báo cáo phân tích này.

KHUYẾN NGHỊ

Mua: Ước tính tiềm năng tăng giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Khả quan: Ước tính tiềm năng tăng giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Trung lập: Ước tính tiềm năng tăng giá tương đương so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Kém khả quan: Ước tính tiềm năng giảm giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Bán: Ước tính tiềm năng giảm giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

TUYÊN BỐ MIỄN TRỪ

Các thông tin, tuyên bố, dự báo và dự đoán trong báo cáo này, bao gồm cả các ý kiến đã thể hiện, được dựa trên các nguồn thông tin mà SSI cho là đáng tin cậy, tuy nhiên SSI không đảm bảo sự chính xác và đầy đủ của các thông tin này. Báo cáo không có bất kỳ thông tin nhạy cảm về giá chưa công bố nào. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này được đưa ra sau khi đã được xem xét kỹ càng và cẩn thận và dựa trên thông tin tốt nhất chúng tôi được biết, và theo ý kiến cá nhân của chúng tôi là hợp lý trong các trường hợp tại thời điểm đưa ra báo cáo. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này có thể thay đổi bất kỳ lúc nào mà không cần thông báo. Báo cáo này không và không nên được giải thích như một lời đề nghị hay lời kéo để đề nghị mua hay bán bất cứ chứng khoán nào. SSI và các công ty con và/ hoặc các chuyên viên, giám đốc, nhân viên của SSI và công ty con có thể có vị thế hoặc có thể ảnh hưởng đến giao dịch chứng khoán của các công ty được đề cập trong báo cáo này và có thể cung cấp dịch vụ hoặc tìm kiếm để cung cấp dịch vụ ngân hàng đầu tư cho các công ty đó.

Tài liệu này chỉ được lưu hành nội bộ và không được công bố công khai trên báo chí hay bất kỳ phương tiện nào khác. SSI không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại trực tiếp hay thiệt hại do hậu quả phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hay nội dung báo cáo này. Việc sử dụng bất kỳ thông tin, tuyên bố, dự báo, và dự đoán nào trong báo cáo này sẽ do người dùng tự quyết định và tự chịu rủi ro.

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm phân tích và tư vấn đầu tư

Hoàng Việt Phương

Giám đốc Trung Tâm phân tích và tư vấn đầu tư

phuonghv@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8729

Vĩ mô

Phạm Lưu Hưng

Kinh tế trưởng

hungpl@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8711

Thái Thị Việt Trinh

Chuyên viên phân tích Vĩ mô

trinhvtv@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8720

Phân tích Định lượng

Đỗ Nam Tùng

Chuyên viên cao cấp Phân tích Định lượng

tungdn@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8709

Phân tích cổ phiếu KHCN

Ngô Thị Kim Thanh

Chuyên viên phân tích cao cấp

thanhntk@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3053

Lê Huyền Trang

Chuyên viên phân tích cao cấp

tranglh@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8717

Phân tích Ngành Săm lốp

Nguyễn Trần Phương Nga

Chuyên viên Phân tích cao cấp

ngantp@ssi.com.vn

SĐT: +84 – 28 3636 3688 ext. 3050

Chiến lược thị trường

Nguyễn Trọng Đình Tâm

Phó Giám đốc Chiến lược Đầu tư

tamntd@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8713

Nguyễn Lý Thu Nga

Chuyên viên phân tích cao cấp

nganlt@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3051

Dữ liệu

Nguyễn Thị Kim Tân

Chuyên viên hỗ trợ

tanntk@ssi.com.vn

Tel: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8715